

Số: 1399/POS-HCNS

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, BRVT.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyyentn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

ADM-WI02-FM03, 18/03/2022

ak

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn:

<https://pos.ptsc.com.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=422>

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS, ND (02).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 3/2023
- Công văn giải trình vv lợi nhuận thay đổi sau thuế TNDN



ah

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.332.421.333.368</b>	<b>1.331.966.834.577</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>186.583.103.179</b>	<b>227.665.743.776</b>
1. Tiền	111	V.01	186.583.103.179	204.665.743.776
2. Các khoản tương đương tiền	112			23.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>532.645.000.000</b>	<b>362.475.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		532.645.000.000	362.475.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>562.154.196.143</b>	<b>677.509.216.510</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		438.089.958.353	320.355.013.173
2. Trả trước cho người bán	132		7.999.079.879	8.763.362.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	131.784.648.841	365.022.022.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.719.490.930)	(16.631.181.889)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34.748.830.383</b>	<b>58.547.639.998</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.748.830.383	58.547.639.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.290.203.663</b>	<b>5.769.234.293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.544.854.306	1.170.754.077
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.267.149.493	4.120.280.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	478.199.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>128.304.657.024</b>	<b>112.162.058.219</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>2.005.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	5.000.000	2.005.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.034.692.753</b>	<b>87.739.921.294</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	83.849.422.446	86.972.526.172
<i>Nguyên giá</i>	222		947.590.618.674	929.547.406.906
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(863.741.196.228)	(842.574.880.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.185.270.307	767.395.122
<i>Nguyên giá</i>	228		19.662.945.000	18.624.745.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.477.674.693)	(17.857.349.878)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.113.421.262</b>	<b>1.812.500.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.113.421.262	1.812.500.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.151.543.009</b>	<b>20.604.636.925</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.812.762.462	13.818.984.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.338.780.547	6.785.652.644
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.460.725.990.392</b>	<b>1.444.128.892.796</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>677.833.942.642</b>	<b>690.467.960.892</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>661.513.270.408</b>	<b>671.919.911.967</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		327.010.273.255	433.621.381.027
3. Người mua trả tiền trước	313		72.941.010.121	73.205.944.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.135.995.479	5.425.290.068
5. Phải trả người lao động	315		49.860.422.997	23.012.947.897
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	138.737.017.928	86.768.090.065
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	32.933.074.032	28.507.520.562
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.454.855.513	13.596.839.312
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.348.746.083	5.690.023.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.320.672.234</b>	<b>18.548.048.925</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		16.147.172.234	18.239.548.925
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		173.500.000	308.500.000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>782.892.047.750</b>	<b>753.660.931.904</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>782.892.047.750</b>	<b>753.660.931.904</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.149.083.515	44.917.967.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.667.967.669	14.750.386.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.481.115.846	30.167.581.633
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.460.725.990.392</b>	<b>1.444.128.892.796</b>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG**  
**CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Quý III				Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	383.895.448.385	315.866.292.985	1.117.021.606.268	1.314.510.892.320
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10		383.895.448.385	315.866.292.985	1.117.021.606.268	1.314.510.892.320
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	372.006.815.138	320.151.536.060	1.087.626.766.984	1.306.723.272.986
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.888.633.247	(4.285.243.075)	29.394.839.284	7.787.619.334
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.238.495.551	11.598.306.644	39.528.700.153	33.766.224.835
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	430.270.837	926.636.993	1.799.018.624	2.215.749.801
Trong đó: chi phí lãi vay	23					-
8 Chi phí bán hàng	24		453.097.877	210.083.260	1.363.148.154	454.817.696
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.017.765.034	1.596.051.427	16.652.710.064	12.602.144.328
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))	30		22.225.995.050	4.580.291.889	49.108.662.595	26.281.132.344



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
11 Thu nhập khác	31	12.735.287.467	2.066.000	12.740.057.690	444.319.221
12 Chi phí khác	32	9.955.084.599		9.955.084.599	453.759.098
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.780.202.868	2.066.000	2.784.973.091	(9.439.877)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25.006.197.918	4.582.357.889	51.893.635.686	26.271.692.467
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	5.403.320.520	1.133.204.994	10.965.647.743	2.309.048.908
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	(389.358.032)	(208.386.522)	(553.127.903)	2.970.330.268
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>19.992.235.430</u>	<u>3.657.539.417</u>	<u>41.481.115.846</u>	<u>20.992.313.291</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>446</u>	<u>91</u>	<u>874</u>	<u>525</u>
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>446</u>	<u>91</u>	<u>874</u>	<u>525</u>

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.893.635.686	26.271.692.467
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.786.640.309	14.275.716.966
- Các khoản dự phòng	03		1.853.948.551	(287.167.363)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.651.789.944)	(2.930.420.135)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.213.867.743)	(12.104.535.472)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.668.566.859	25.225.286.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.131.533.085	293.720.888.529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.798.809.615	56.393.085.968
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20.927.237.627)	(204.444.020.032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.367.878.410)	18.188.371.940
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.261.538.277)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.225.877.000)	(12.910.573.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>143.816.378.245</b>	<b>176.173.039.868</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.851.008.957)	(1.975.949.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	113.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(474.600.000.000)	(201.295.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		304.430.000.000	113.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.503.768.471	13.020.116.677
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187.517.240.486)</b>	<b>(76.337.832.323)</b>



*Handwritten signature*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.900.000)	(204.772.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u>(46.900.000)</u>	<u>(204.772.500)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.747.762.241)	99.630.435.045
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		227.665.743.776	194.579.619.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.665.121.644	4.219.086.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>186.583.103.179</u>	<u>298.429.141.040</u>

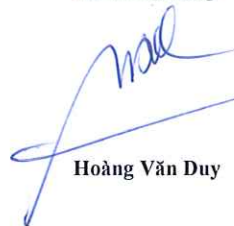
Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2023 là 587 người ( tại ngày 31/12/2022 là 533 người)

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	211.322	2.880.221
Tiền gửi ngân hàng (*)	186.582.891.857	204.662.863.555
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		23.000.000.000
Cộng	<u>186.583.103.179</u>	<u>227.665.743.776</u>

(\*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 5.833.634,21 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

(\*\*): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	532.645.000.000	362.475.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>532.645.000.000</u></b>	<b><u>362.475.000.000</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	236.548.514.962	221.837.301.592
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	201.541.443.391	98.517.711.581
<b>Cộng</b>	<b><u>438.089.958.353</u></b>	<b><u>320.355.013.173</u></b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ		123.656.861
Phần lãi tiền gửi dự thu	13.449.669.053	9.739.569.781
Phải thu nộp hộ khách hàng		13.062.600
Phải thu nội bộ từ Tcty	75.329.699.355	82.551.730.833
Tạm ứng	893.662.530	937.419.981
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.390.497.500	3.457.737.500
Doanh thu trích trước	36.721.120.403	268.198.845.307
<b>Cộng</b>	<b><u>131.784.648.841</u></b>	<b><u>365.022.022.863</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.664.791.136	5.447.295.639
Công cụ, dụng cụ	14.274.501.601	18.772.683.919
Chi phí SX, KD dở dang	14.809.537.646	34.327.660.440
<b>Cộng</b>	<b><u>34.748.830.383</u></b>	<b><u>58.547.639.998</u></b>

*ah*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
<b>Số dư đầu năm (quý)</b>	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
- Mua trong năm		14.406.994.450	2.108.181.818	1.528.035.500	18.043.211.768
- Tăng khác					
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm (quý)</b>	49.559.832.756	196.759.531.303	659.725.533.725	41.545.720.890	947.590.618.674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm (quý)</b>	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
- Khấu hao trong năm	440.397.879	14.480.441.902	1.138.689.871	5.106.785.842	21.166.315.494
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm (quý)</b>	42.380.856.438	140.706.113.613	653.844.314.881	26.809.911.296	863.741.196.228
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.178.976.318	56.053.417.690	5.881.218.844	14.735.809.594	83.849.422.446

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm				1.038.200.000	1.038.200.000
- Giảm trong năm					
<b>Số dư cuối năm</b>				19.662.945.000	19.662.945.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				17.857.349.878	17.857.349.878
- Khấu hao trong năm				620.324.815	620.324.815
- Giảm khác trong năm					
<b>Số dư cuối năm</b>				18.477.674.693	18.477.674.693
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm				767.395.122	767.395.122
- Tại ngày cuối năm				1.185.270.307	1.185.270.307

**8. Phải trả người bán**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng phải trả bằng VND	197.844.270.519	267.645.418.980
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	129.166.002.736	165.975.962.047
<b>Cộng</b>	<u><u>327.010.273.255</u></u>	<u><u>433.621.381.027</u></u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

**9. Chi phí trả trước**

**10. Doanh thu chưa thực hiện**

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
<b>I- Thuế</b>	<b>4.947.090.204</b>	<b>45.102.671.120</b>	<b>38.391.965.709</b>	<b>11.657.795.615</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(478.199.864)			(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.261.538.277	10.965.647.743	3.261.538.277	10.965.647.743
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
<b>7. Các loại thuế khác</b>	<b>2.163.751.791</b>	<b>34.134.023.377</b>	<b>35.127.427.432</b>	<b>1.170.347.736</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	26.543.027.736	27.350.946.500	1.170.347.736
- Thuế nhà thầu phụ	185.485.291	7.590.995.641	7.776.480.932	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	61.828.430	1.301.425.846	1.363.254.276	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	123.656.861	6.289.569.795	6.413.226.656	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.947.090.204</b>	<b>45.102.671.120</b>	<b>38.391.965.709</b>	<b>11.657.795.615</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Trích trước chi phí dự án SHWE 3		268.249.800
Trích trước chi phí thuê cầu cảng, điện thoại, chi phí hành chính, điện nước thuê bãi, khám sk định kỳ..	924.732.545	310.453.819
Trích chi phí giảm chi phí bảo hiểm do sà lan nằm bờ		(1.409.157.225)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.199.067.585	2.213.233.683
Trích trước dự án PP4		22.950.000
Trích trước kinh phí hỗ trợ xây trường Tiểu học TP Quảng Trị		1.000.000.000
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3		39.512.214.851
Trích trước chi phí DA Long Son	8.369.714.330	
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	286.183.326	1.668.131.340
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	31.130.278.144
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac		170.004.667
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan		29.241.000
Trích trước chi phí hội nghị tổng kết 2022 và HN người lao động		1.300.000.000
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03	6.231.264.553	
Trích trước chi phí DA NCS2		10.552.489.986
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	93.755.178.750	
Trích trước CP chương trình an sinh xã hội 2023-2024	1.000.000.000	
Trích trước chi phí thuê tàu HD102 - DA án cho thuê tàu KH Inter Moor.	15.138.468.537	
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M PVEP, LS	2.741.117.519	
Trích trước chi phí tháo dỡ Xưởng POS 2	6.892.835.644	
<b>Cộng</b>	<u><b>138.737.017.928</b></u>	<u><b>86.768.090.065</b></u>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	2.163.147.355	434.613.765
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	26.436.412.052	22.681.208.202

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

Thuế TNCN phải nộp	2.709.459.979	2.947.077.019
Đăng phí	22.387.000	158.210.000
Cổ tức chưa chi	1.239.362.500	1.286.262.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	362.305.146	494.163.476
Khác		505.985.600
<b>Cộng</b>	<b>32.933.074.032</b>	<b>28.507.520.562</b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>5.324.355.198</b>	<b>3.938.465.860</b>		<b>9.262.821.058</b>
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1.042.922.446	(3.520.090.860)		(2.477.168.414)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.367.277.644</b>	<b>418.375.000</b>		<b>6.785.652.644</b>
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	553.127.903			553.127.903
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>6.920.405.547</b>	<b>418.375.000</b>		<b>7.338.780.547</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>44.917.967.669</b>	<b>753.660.931.904</b>
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			41.481.115.846	41.481.115.846
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			12.250.000.000	12.250.000.000
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>74.149.083.515</b>	<b>782.892.047.750</b>

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

**1. Doanh thu ( mã VI.25)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.117.021.606.268	1.314.510.892.320
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.117.021.606.268</i>	<i>1.314.510.892.320</i>
Trong đó:		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

Dịch vụ cung ứng lao động	3.412.469.886	20.583.233.922
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	162.775.207.667	74.788.629.938
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	116.080.350.190	903.634.123.781
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	163.762.563.683	153.706.338.214
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	14.944.896.303	16.242.323.882
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	656.046.118.539	145.556.242.583
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Cộng</b>	<b>1.117.021.606.268</b>	<b>1.314.510.892.320</b>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.117.021.606.268</i>	<i>1.314.510.892.320</i>

**2. Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.087.626.766.984	1.306.723.272.986
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	3.263.494.826	19.026.574.184
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	160.969.051.913	73.123.383.576
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	136.461.579.248	907.640.125.759
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	158.928.839.654	150.495.697.867
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	14.856.742.776	16.183.170.305
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	613.147.058.567	140.254.321.295
<b>Cộng</b>	<b>1.087.626.766.984</b>	<b>1.306.723.272.986</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.213.867.743	11.991.535.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.663.042.466	18.844.269.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.651.789.944	2.930.420.135
<b>Tổng</b>	<b>39.528.700.153</b>	<b>33.766.224.835</b>

**4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.799.018.624	2.215.749.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Tổng</b>	<b>1.799.018.624</b>	<b>2.215.749.801</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí cho nhân viên	6.666.240.600	5.400.554.074
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.028.355	717.814.743

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.007.934.723	1.008.309.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.080.870.032	5.192.997.361
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(911.690.959)	
Chi phí khác	318.327.313	282.468.197
<b>Cộng</b>	<b>16.652.710.064</b>	<b>12.602.144.328</b>

**6. Lợi nhuận khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		120.000.000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	9.921.875.074	322.252.251
Các khoản thu nhập khác	2.818.182.616	970
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>12.740.057.690</b>	<b>442.253.221</b>
Chi thanh lý tài sản cố định		453.759.098
chi phí khác: bồi thường, bị phạt	9.905.690.074	
Các khoản chi phí khác	49.394.525	
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>9.955.084.599</b>	<b>453.759.098</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.784.973.091</b>	<b>(9.439.877)</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lợi nhuận trước thuế	51.893.635.686	26.271.692.467
Thu nhập chịu thuế	54.828.238.715	11.545.244.540
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	10.965.647.743	2.309.048.908
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>10.965.647.743</b>	<b>2.309.048.908</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.192.513.902	103.800.629.887
- Chi phí nhân công	322.295.372.674	217.009.819.678
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.235.387.364	14.275.716.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.421.485.550	982.825.528.675
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(911.690.959)	
- Chi phí bằng tiền khác	3.409.556.671	1.868.539.804
<b>Cộng</b>	<b>1.105.642.625.202</b>	<b>1.319.780.235.010</b>

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

*Abn*

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

**IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2023 không bao gồm số tiền: 16.983.579.204 VND ( 31/12/2022: 22.452.255.131 VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023 VNĐ	2022 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	80.044.301.998	58.508.973.356
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	38.934.900	43.660.675
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.905.690.074	194.593.408
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		58.150.651.710
	<b>89.988.926.972</b>	<b>116.897.879.149</b>
<b>Mua hàng</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	188.732.111	29.154.478
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.500.000.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		23.265.685.639
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.114.744.787	5.765.785.066
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		22.648.148
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	4.541.263.563	646.447.389
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	757.966.000	329.625.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	64.125.000	1.387.262.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	387.339.260	208.432.290
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	-102.536.324	15.956.912.663
	<b>16.451.634.397</b>	<b>47.611.953.173</b>

**Số dư với các bên liên quan:**

	30/09/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	119.835.980.152	107.461.514.919
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	21.244.615	10.978.643
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		7.609.080.746
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	2.977.436.048	4.627.436.048
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	3.385.788.823
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.698.145.280	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	<b>136.683.378.137</b>	<b>123.561.996.298</b>

**Trả trước người bán**

*Bh*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)**

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/09/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Văn phòng Tổng công ty PTSC	58.775.430.445	59.322.094.312
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
	<b>69.871.860.107</b>	<b>70.418.523.974</b>
	<b>30/09/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	174.738.972	
Chi nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		21.915.260.951
Chi nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	5.470.256.065	9.926.534.820
Chi nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	67.545.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	165.066.000	31.000.200
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		426.453.120
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.689.581.261	265.312.229
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	(17.476.922)	6.720.962.087
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.090.839.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình		72.548.665
	<b>10.686.626.983</b>	<b>41.516.456.179</b>
<b>Các khoản vay</b>		
<b>Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	4.787.655.000	4.090.150.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Lũy kế 2023</b>	<b>Lũy kế 2022</b>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,22%	94,20%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,78%	5,80%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,40%	42,92%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,60%	57,08%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,01	2,31
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,96	2,22
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,65%	2,00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,71%	1,60%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,55%	1,60%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,30%	2,72%

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



**Đinh Thị Thủy**

Kế toán trưởng



**Hoàng Văn Duy**

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**